

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2018/DS-PT

Ngày 25 - 6 - 2018

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khương

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Thị Nga

Ông Bùi Văn Bình

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tâm

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên
tòa:** Ông Nguyễn Thanh Mến - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2018/DSPT ngày 07/5/2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2018/QĐ-PT ngày 11 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm: 1960

Địa chỉ: Ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

Bị đơn: 1/ Ông Lò Văn P, sinh năm: 1958

2/ Bà Phạm Thị C, sinh năm: 1963

Cùng địa chỉ: KP N, TT L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

- Người kháng cáo: Bị đơn Ông Lò Văn P, bà Phạm Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Ngọc M trình bày:

Ngày 03/02/2009, bà M có cho ông Lò Văn P, bà Phạm Thị C vay số tiền 35.000.000đ, khi vay có lập giấy do ông P ghi và ký tên. Thời hạn trả nợ thỏa

thuận bằng lời nói là 05 đến 07 tháng. Về tiền lãi thì các bên chỉ thỏa thuận vay có tính lãi nhưng không thỏa thuận mức lãi cụ thể. Bà C có trả tiền lãi cho bà M 02 lần nhưng vào thời gian nào và cụ thể bao nhiêu tiền thì bà M không nhớ, còn tiền gốc thì ông P, bà C chưa trả. Ngày 15/11/2011 bà M cho ông P, bà C nợ thêm tổng số tiền 54.000.000đ, trong đó gồm tiền cho vay và tiền bà M bán điều cho ông P, bà C nhưng ông P, bà C chưa thanh toán. Cụ thể từng khoản bao nhiêu cũng như việc cho vay và mua bán điều như thế nào thì bà M không nhớ vì sự việc xảy ra đã lâu, nhưng thời gian cho vay và mua bán điều đều cùng ngày 15/11/2011. Đến ngày 17/11/2011 bà M tiếp tục cho ông P, bà C vay thêm số tiền 15.000.000đ. Đối với hai khoản vay ngày 15 và 17/11/2011 thì ông P, bà C có viết giấy nợ cam kết trong vòng 05 đến 07 tháng sẽ trả tiền cho bà M, vay không có lãi.

Như vậy, tổng số tiền ông P, bà C nợ bà M là 104.000.000đ, thỏa thuận 05 đến 07 tháng trả nhưng ông P, bà C chỉ mới trả cho bà M số tiền gốc là 4.000.000đ, trả bằng hình thức cân trừ tiền bán tiêu. Theo đó ông P, bà C bán tiêu cho bà M 02 lần, mỗi lần giá trị là 2.000.000đ, tổng cộng là 4.000.000đ, thời gian mua bán tiêu bà M không nhớ. Còn lại 100.000.000đ thì đến nay ông P, bà C vẫn chưa trả cho bà M mặc dù bà M đã đòi nhiều lần.

Bà M yêu cầu ông P, bà C trả số tiền 104.000.000đ, trong quá trình giải quyết vụ án (BL 46, 49) và tại phiên tòa bà M thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông P, bà C trả cho số tiền nợ là 100.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Căn cứ bản tự khai, các biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lò Văn P và bà Phạm Thị C thống nhất trình bày:

Ông P, bà C thống nhất là giấy nợ 35.000.000đ ngày 03/02/2009 là do ông P ghi nhưng đây là nợ chung của vợ chồng ông P, bà C. Còn giấy nợ 54.000.000đ ngày 15/11/2011 và giấy nợ 15.000.000đ ngày 17/11/2011 là do ông P ghi và vợ chồng ông P, bà C cùng ký tên. Tuy nhiên, ông P, bà C đã trả cho bà M khoản vay 35.000.000đ ngày 03/02/2009. Cụ thể là trước khoản vay 35.000.000đ ngày 03/02/2009 thì ông P, bà C có vay tiền của bà M nhiều lần với tổng số tiền 50.000.000đ, thời gian và số tiền của từng lần vay thì ông P, bà C không nhớ. Khi vay ông P, bà C có thể chấp cho bà M 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị S. Đến ngày 15/11/2011 tại nhà ông P, bà C với sự chứng kiến của bà S thì ông P, Bà C đã trả cho bà M số tiền 60.000.000đ. Sau khi chốt nợ của khoản vay 50.000.000đ như đã khai ở trên, khoản vay 35.000.000đ ngày 03/02/2009, tiền lãi của hai khoản vay trên và tiền

điều ông P, bà C mua nhưng chưa thanh toán cho bà M thì ông P, bà C chỉ còn nợ bà M tổng cộng là 54.000.000đ. Sau đó vợ chồng ông P, bà C yêu cầu bà M trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà S nhưng bà M yêu cầu phải trả cho bà M thêm 15.000.000đ tiền lãi nữa thì bà M mới đồng ý trả sổ. Do đó ngày 17/11/2011 ông P, bà C viết thêm giấy nợ 15.000.000đ ngày 17/11/2011 cho bà M. Nay vợ chồng ông P, bà C chỉ thừa nhận số tiền nợ của 02 giấy nợ ngày 15/11/2011 và ngày 17/11/2011 với tổng số tiền là 69.000.000đ.

Về tiền gốc thì hai bên có thỏa thuận thời gian trả tiền là từ 05 đến 07 tháng, tuy nhiên ông P, bà C mới trả được cho bà M số tiền 10.000.000đ, trả bằng hình thức cắt trừ tiền mua bán tiêu. Theo đó, ông P, bà C bán tiêu cho bà M 05 lần, mỗi lần trị giá là 2.000.000đ, thời gian mua bán cụ thể ông P, bà C không nhớ, cũng không lập giấy tờ gì. Còn lại 59.000.000đ đến nay vợ chồng ông P, bà C vẫn chưa trả được cho bà M.

Về tiền lãi thì đối với khoản vay 35.000.000đ ngày 03/02/2009 thì hai bên có thỏa thuận tiền lãi bằng lời nói là 9%/ tháng. Ông P, bà C đã trả lãi hàng tháng cho bà M, nhưng thời gian trả và số tiền đã trả là bao nhiêu thì ông P, bà C không nhớ, việc trả lãi không có giấy tờ gì, cũng không người làm chứng nên ông P, bà C không có yêu cầu gì về số tiền lãi đã trả. Đối với các khoản nợ ngày 15/11/2011 và ngày 17/11/2011 thì không có thỏa thuận về lãi. Ông P, bà C cũng không có trả lãi cho bà M đối với 02 khoản vay trên

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà M yêu cầu trả 100.000.000đ thì ông P, bà C không đồng ý, chỉ đồng ý trả cho bà M số tiền là 59.000.000đ.

Tại Bản án sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh căn cứ:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điểm a khoản 1 Điều 157, Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 471, Điều 474, Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc M.

Buộc Ông Lò Văn P, bà Phạm Thị C liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc M số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 14/03/2018 bị đơn Ông Lò Văn P, bà Phạm Thị C có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân huyện Lộc Ninh. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh theo hướng ông P, Bà C chỉ phải trả số tiền 59.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc M và bị đơn Ông Lò Văn P, bà Phạm Thị C đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

Ông Lò Văn P, bà Phạm Thị C có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc M số tiền 69.000.000 đồng (sáu mươi chín triệu đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lò Văn P, bà Phạm Thị C phải chịu số tiền 3.450.000 đồng (Ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Xét, Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội được Hội đồng xét xử chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ được chấp nhận.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do Bản án sơ thẩm bị sửa nên Ông Lò Văn P, bà Phạm Thị C không phải chịu.

Các nội dung khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ vào Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Ông Lò Văn P, bà Phạm Thị C.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm 02/2018/DS-ST ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh.

Áp dụng các Điều 471, 472, 474, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 3 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Công nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Ngọc M và các bị đơn Ông Lò Văn P, bà Phạm Thị C các nội dung như sau:

Ông Lò Văn P, bà Phạm Thị C chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc M số tiền 69.000.000đ (sáu mươi chín triệu đồng).

[2] Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lò Văn P, bà Phạm Thị C chịu 3.450.000 đồng (ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Ngọc M không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền 2.600.000đ (*hai triệu sáu trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0014880 ngày 06/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lộc Ninh.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lò Văn P, bà Phạm Thị C không phải chịu. Trả lại cho Ông Lò Văn P, bà Phạm Thị C số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005746 ngày 20/3/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Lộc Ninh.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 02 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại

các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4] Các nội dung khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Các thẩm phán

**Thẩm phán
Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Nga Bùi Văn Bình

Nguyễn Văn Khương